

Số: 697/BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 2/năm 2024**
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

#### - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/7/2024 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Q2 năm 2024: không phát sinh. lu

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 2/2024;
- Văn bản giải trình quý 2/2024.

Đại diện tổ chức  
Người UQCBTT  
**QUÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT  
SÀI GÒN  
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH  
Nguyễn Quốc Dũng



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Số: 6.9.8./BVTVSG-TCKT  
Vv giải trình biến động LNST Q2.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	143.170.115.561	144.283.309.779	-1.113.194.218	-1%
Giá vốn hàng bán	96.233.171.081	101.550.327.894	-5.317.156.813	-5%
Lợi nhuận gộp	46.936.944.480	42.732.981.885	4.203.962.595	10%
Doanh thu tài chính	11.954.843.771	1.131.537.784	10.823.305.987	957%
Chi phí tài chính	7.833.742.717	8.758.611.042	-924.868.325	-11%
Chi phí bán hàng	43.795.886.052	18.756.685.498	25.039.200.554	133%
Chi phí quản lý	5.162.425.764	10.401.303.720	-5.241.877.956	-50%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.543.300.081</b>	<b>6.597.437.957</b>	<b>-3.054.137.876</b>	<b>-46%</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	242.992.747.922	302.936.868.585	-59.944.120.663	-20%
Giá vốn hàng bán	175.376.448.013	240.684.378.649	-65.307.930.636	-27%
Lợi nhuận gộp	67.616.299.909	62.252.489.936	5.363.809.973	9%
Doanh thu tài chính	4.383.256.454	2.542.965.310	1.840.291.144	72%
Chi phí tài chính	16.546.458.883	18.679.325.472	-2.132.866.589	-11%
Chi phí bán hàng	53.589.036.255	25.664.937.690	27.924.098.565	109%
Chi phí quản lý	6.090.672.826	11.380.745.867	-5.290.073.041	-46%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-3.737.900.421</b>	<b>8.965.851.891</b>	<b>-12.703.752.312</b>	<b>-142%</b>

**1. Giảm hơn 10% so với cùng kỳ:**

**1.1 Báo cáo tài chính riêng**

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024 lãi 3,5 tỷ so với cùng kỳ là 6,5 tỷ đồng giảm 46% nguyên nhân:

- Mức lợi nhuận gộp quý 2/2024 là 46,9 tỷ so với quý 2/2023 là 42,7 tỷ tăng 4 tỷ đồng tương đương mức tăng 10%. Mức lợi nhuận gộp tốt hơn do năm 2024 không còn ảnh hưởng của sự giảm giá nguyên vật liệu và giá bán.
- Doanh thu tài chính trong quý 2/2024 là 11,9 tỷ (trong đó chủ yếu là khoản chuyển lợi nhuận từ công ty con là Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn – Campuchia về là 8,7 tỷ) so với cùng kỳ là 1,1 tỷ cao hơn 10,8 tỷ.



- Chi phí bán hàng từ mức quý 2/2023 là 18,7 tỷ lên mức 43,7 tỷ trong quý 2/2024 mức tăng 25 tỷ. Chi phí bán hàng tăng do tăng chi phí chiết khấu khuyến mãi, tăng cường quảng bán sản phẩm tới đại lý nông dân.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 46% so với cùng kỳ năm 2023, mức giảm 5,2 tỷ chủ yếu do hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khách hàng.

Do đó mặc dù lãi gộp cùng doanh thu tài chính tăng và chi phí quản lý giảm, nhưng chi phí bán hàng tăng mạnh nên quý 2 năm 2024 lợi nhuận sau thuế giảm 46% so với cùng kỳ.

## 1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất

Mặc dù lợi nhuận gộp quý 2/2024 tốt hơn so với cùng kỳ nhưng do chi phí bán hàng tăng mạnh nên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất lỗ 3,7 tỷ so với mức lãi 8,9 tỷ cùng kỳ.

Chi phí bán hàng tăng mạnh 109% so với cùng kỳ, từ mức quý 2/2023 là 25,6 tỷ lên mức 53,5 tỷ vào quý 2/2024 chủ yếu do tăng chiết khấu khuyến mãi quảng bá và các hoạt động bán hàng. Từ tháng 5 và 6 năm 2024, công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng tăng cường chiết khấu khuyến mãi. Doanh thu hợp nhất tháng 5, 6 lần lượt tăng 30%, 34% so với tháng 4 và bắt đầu kinh doanh có hiệu quả so với tháng 4.

## 2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ trong khi cùng kỳ năm trước lãi, nguyên nhân:

- Tháng 4/2024 vẫn còn ảnh hưởng bởi tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài khắp cả nước, nhu cầu các dòng thuốc trừ cỏ thấp khiến doanh thu bán hàng nhất tháng 4 thấp và không bù đắp được chi phí hoạt động.
- Tháng 5 và 6/2024 thời điểm mùa vụ công ty đẩy mạnh tăng cường chính sách bán hàng tới đại lý hoạt động sản xuất kinh doanh bắt đầu có hiệu quả.
- Tuy nhiên mức lãi tháng 5 và 6/2024 không bù đắp mức lỗ tháng 4/2024. Do đó lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 hợp nhất lỗ 3,7 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lãi 8,9 tỷ đồng.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024. *th*

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *z*



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN BTV SAIGON**  
**Saigon Plant Protection Joint Stock Company**

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÝ 2.2024**

M.S.D.N: 2  
★ B  
QU



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>471,151,859,243</b>	<b>468,673,047,421</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>29,145,279,913</b>	<b>24,814,475,638</b>
1.Tiền	111	29,145,279,913	24,814,475,638
2.Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>209,591,257,498</b>	<b>218,922,087,223</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	217,419,982,708	228,935,264,772
2. Trả trước cho người bán	132	2,445,605,600	1,771,874,191
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7,162,256,994	6,037,641,322
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(17,442,370,959)	(17,828,169,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5,783,155	5,476,818
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>209,834,516,108</b>	<b>206,304,209,163</b>
1.Hàng tồn kho	141	217,702,914,244	214,340,125,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(7,868,398,136)	(8,035,916,493)
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>22,580,805,724</b>	<b>18,632,275,397</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	836,159,751	1,517,548,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	20,930,202,166	16,455,096,985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	814,443,807	659,629,512
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>60.340.569.285</b>	<b>62.866.750.530</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>919,009,037</b>	<b>1,453,750,000</b>
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	919,009,037	1,453,750,000
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>29,641,942,523</b>	<b>31,533,156,929</b>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	23,619,799,044	25,274,447,358
- Nguyên giá	222	153,299,151,050	152,891,133,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(129,679,352,006)	(127,616,686,192)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,330,127,546	1,478,837,450
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1,644,070,644)	(1,495,360,740)
3.Tài sản cố định vô hình	227	4,692,015,933	4,779,872,121
- Nguyên giá	228	9,261,423,802	9,261,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,569,407,869)	(4,481,551,681)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>203,204,675</b>	<b>288,595,761</b>
- Nguyên giá	231	1,643,354,373	1,838,356,870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1,440,149,698)	(1,549,761,109)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>4,605,829,417</b>	<b>4,873,604,417</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,605,829,417	4,873,604,417
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>24,970,583,633</b>	<b>24,717,643,423</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	13,836,697,757	13,583,757,547
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11,133,885,876	11,133,885,876
3.Lợi thế thương mại	269	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>531,492,428,528</b>	<b>531,539,797,951</b>

50  
CỔ  
VĨ  
SÀ  
7.1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	300	377,465,349,996	360,576,581,668
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	310	369,776,866,954	352,261,852,922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	186,146,678,736	186,585,958,947
2. Người mua trả tiền trước	312	380,621,802	913,401,093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,460,483,109	8,209,698,709
4. Phải trả người lao động	314	5,689,844,844	8,524,620,145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	828,939,425	8,390,390,940
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	61,687,501
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21,539,274,894	23,305,151,096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	147,624,114,242	116,210,062,434
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	106,909,902	60,882,057
<b>II.Nợ dài hạn</b>	330	7,688,483,042	8,314,728,746
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,577,854,000	1,602,854,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1,097,334,244	1,698,579,948
9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5,013,294,798	5,013,294,798
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	400	154,027,078,532	170,963,216,283
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	410	154,027,078,532	170,963,216,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,149,002,516	14,149,002,516
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	62,595,463,630	62,487,685,785
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(39,435,612,452)	(22,297,069,372)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(23,019,489,062)	11,264,950,822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(16,416,123,390)	(33,562,020,194)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,635,509,020	10,540,881,536
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	440	<b>531,492,428,528</b>	<b>531,539,797,951</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

*Phước*  
ĐINH HOÀNG PHÁT

*M*  
PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG



*Nguyễn Quốc Dũng*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	249,038,541,994	311,133,303,295	451,199,008,603	472,740,144,303
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	6,045,794,072	8,196,434,710	7,705,244,699	10,372,061,275
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	242,992,747,922	302,936,868,585	443,493,763,904	462,368,083,028
11	4. Giá vốn hàng bán	26	175,376,448,013	240,684,378,649	347,024,758,667	388,604,193,042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67,616,299,909	62,252,489,936	96,469,005,237	73,763,889,986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4,383,256,454	2,542,965,310	6,235,524,759	4,529,485,375
22	7. Chi phí tài chính	28	16,546,458,883	18,679,325,472	29,718,971,551	29,747,514,650
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,737,649,065	3,498,727,902	4,803,609,570	7,111,714,245
24	8. Chi phí bán hàng	29	53,589,036,255	25,664,937,690	76,432,794,895	55,253,761,371
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	6,090,672,826	11,380,745,867	13,293,940,892	15,126,647,007
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,226,611,601)	9,070,446,217	(16,741,177,342)	(21,834,547,667)
31	11. Thu nhập khác	31	1,950,854,470	1,016,413,112	2,719,679,602	1,930,151,368
32	12. Chi phí khác	32	258,336,506	181,253,449	264,083,420	224,589,913
40	13. Lợi nhuận khác		1,692,517,964	835,159,663	2,455,596,182	1,705,561,455
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2,534,093,637)	9,905,605,880	(14,285,581,160)	(20,128,986,212)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	1,013,883,554	939,753,989	2,130,542,230	875,009,216
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	-	-	-	851,903,149
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,547,977,191)	8,965,851,891	(16,416,123,390)	(21,855,898,577)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(3,737,900,421)	8,965,851,891	(16,510,750,874)	(21,563,391,449)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		189,923,230	-	94,627,484	(292,507,128)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(355)	851	(1,568)	(2,048)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 7 năm 2024

Người lập

ĐINH HOÀNG PHÁT

Kế toán trưởng

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG

Giám Đốc



Nguyễn Quốc Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	603,983,089,470	622,008,685,528
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(547,409,370,672)	(501,616,416,459)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40,007,792,168)	(38,741,385,469)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,791,168,565)	(18,324,277,934)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,120,996,675)	(5,357,865,358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	160,026,477,163	168,833,030,669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(188,961,606,761)	(197,536,236,861)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(19,281,368,208)</b>	<b>29,265,534,116</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(263,000,000)	(520,718,095)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	658,640,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đvị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	609,998,768	1,299,009,051
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>346,998,768</b>	<b>1,436,930,956</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	280,034,297,481	297,368,846,184
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(248,996,915,673)	(332,517,470,418)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(224,575,704)	(303,758,868)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,622,986,850)	(55,800,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>23,189,819,254</b>	<b>(35,508,183,102)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4,255,449,814</b>	<b>(4,805,718,030)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24,814,475,638</b>	<b>25,464,897,980</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>75,354,461</b>	<b>84,765,662</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>29,145,279,913</b>	<b>20,743,945,612</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH HOÀNG PHÁT

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG



Nguyễn Quốc Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 418 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.73%	61.7%	61.7%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con**

\* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

322

GT  
HẢI  
THỰC  
VẬT  
SÀI  
GÒN

HỒ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hiệu chỉnh hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

## 7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

## 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

*Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

## 7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

## 7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

05- 25 năm

*Máy móc, thiết bị*

03- 10 năm

*Phương tiện vận tải*

05 - 09 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 10 năm

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

## 11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.**

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

## 21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 22. Công cụ tài chính:

## Ghi nhận ban đầu:

## Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

## Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## 24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2024		01/01/2024	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền	29,145,279,913		24,814,475,638	
Tiền mặt	2,270,894,885		4,046,937,642	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,874,385,028		20,567,537,996	
Tiền đang chuyển	-		200,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>29,145,279,913</b>		<b>24,814,475,638</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính:</b>				
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	217,419,982,708	(16,780,078,906)	228,935,264,772	(15,100,593,966)
Đại lý Sear Kim Sru	8,713,103,847		6,828,134,917	
Đại lý Houy Heang	2,065,728,117		6,853,277,308	
Đại lý Chhun Hong	7,522,513,350		8,466,831,177	
Đại Lý Yous Sothida	1,793,315,427		2,723,429,433	
Đại Lý Nang Minh Khoa Sec	532,480,000	(142,921,473)	1,134,284,540	
HKD Phạm Trường Giang	-		5,514,961,500	
Đại lý Võ Hoàng Dũng	6,903,154,264		13,330,146,822	
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	7,179,486,310		11,373,969,810	
Đại lý Trương Thị Huệ	10,239,427,892		17,314,589,632	
Asian Crops Global Company Limited.	1,108,993,053		1,090,857,712	
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	3,669,115,543		5,147,849,881	(335,387,536)
Shwe Dar Company Limited	1,112,138,433	(529,952,056)	1,090,857,812	(530,028,097)
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000	(1,713,130,000)	2,613,130,000	(1,713,130,000)
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558	(3,389,393,558)	3,389,393,558	(3,389,393,558)
Phải thu khách hàng khác	157,302,434,620	(7,729,113,525)	138,787,982,376	(5,857,086,481)
<b>Cộng</b>	<b>217,419,982,708</b>	<b>(16,637,157,433)</b>	<b>228,935,264,772</b>	<b>(14,765,206,430)</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2,445,605,600	(580,160,000)	1,771,874,191	(580,160,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	250,500,000		191,500,000	-
Close Friend Co, ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Cty TNHH TM XD Công Liêm	136,400,000	(136,400,000)	136,400,000	(136,400,000)
Công ty cổ phần ERP Việt	-		267,775,000	-
Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
Các nhà cung cấp khác	1,614,945,600	-	732,439,191	-
<b>Cộng</b>	<b>2,445,605,600</b>	<b>(580,160,000)</b>	<b>1,771,874,191</b>	<b>(580,160,000)</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7,162,256,994	(225,053,526)	6,037,641,322	(278,490,597)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-		-	
Phải thu về BHXH	48,118,611		48,460,776	
Chiết khấu thanh toán	17,271,554		-	
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	861,064,431		-	
Tạm ứng	1,621,707,862		1,344,805,704	
Ký cược, ký quỹ	183,325,770		187,511,914	
Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	-		816,679,675	
CTY CP TP DINH DƯỠNG NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG	-		515,835,922	
Cty CP Hàng Tiêu dùng Masan	227,264,262		220,473,580	
Phải thu khác	4,203,504,504	(225,053,526)	2,903,873,751	(278,490,597)
b. Dài hạn	919,009,037	-	1,453,750,000	-
Ký cược, ký quỹ	919,009,037	-	1,453,750,000	-
<b>Cộng</b>	<b>8,081,266,031</b>	<b>(225,053,526)</b>	<b>7,491,391,322</b>	<b>(278,490,597)</b>
<b>6. Nợ xấu: xem trang riêng.</b>				

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 7. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55,819,963,752		58,502,393,810	
Công cụ, dụng cụ	53,317,745		138,445,629	
Chi phí SX, KD dở dang	72,063,892		82,900,829	
Thành phẩm	120,516,763,802	(7,153,517,949)	102,445,746,357	(7,358,903,893)
Hàng hoá	41,240,805,053	(714,880,187)	51,584,796,664	(677,012,600)
Hàng gửi bán	-	-	1,585,842,367	-
<b>Cộng</b>	<b>217,702,914,244</b>	<b>(7,868,398,136)</b>	<b>214,340,125,656</b>	<b>(8,035,916,493)</b>

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4,605,829,417		4,873,604,417	
Dự án Kho Long An	311,866,029		311,866,029	
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường	3,931,258,900		3,931,258,900	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306		158,386,306	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181,818,182		181,818,182	
Mua sắm MMTB	22,500,000		290,275,000	
<b>Cộng</b>	<b>4,605,829,417</b>		<b>4,873,604,417</b>	

## 9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang riêng.

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2,974,198,190	2,974,198,190
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư cuối kỳ	2,974,198,190	2,974,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,495,360,740	1,495,360,740
Khấu hao trong kỳ	148,709,904	148,709,904
Số dư cuối kỳ	1,644,070,644	1,644,070,644
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1,478,837,450	1,478,837,450
Số dư cuối kỳ	1,330,127,546	1,330,127,546

## 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Mua trong năm				
Số dư cuối kỳ	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,252,181,130	696,195,551	533,175,000	4,481,551,681
Khấu hao trong năm	70,356,186	17,500,002		87,856,188
Số dư cuối kỳ	3,322,537,316	713,695,553	533,175,000	4,569,407,869
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4,747,788,804	32,083,317	-	4,779,872,121
Số dư cuối kỳ	4,677,432,618	14,583,315	-	4,692,015,933

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (\*)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1,838,356,870	1,838,356,870
Giảm do chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(195,002,497)	(195,002,497)
Số dư cuối kỳ	1,643,354,373	1,643,354,373
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,549,761,109	1,549,761,109
Khấu hao trong năm	54,778,480	54,778,480
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	164,389,891	164,389,891



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ	1,440,149,698	1,440,149,698
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	288,595,761	288,595,761
Số dư cuối kỳ	203,204,675	203,204,675

(\*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachiang, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

	30/06/2024	01/01/2024
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>836,159,751</b>	<b>1,517,548,900</b>
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	231,817,177	341,229,376
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	141,272,800	-
+ Chi phí bảo hiểm	52,612,132	533,396,486
+ Chi phí thuê kho	191,583,331	348,884,602
+ Các khoản khác	218,874,311	294,038,436
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>13,836,697,757</b>	<b>13,583,757,547</b>
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12,275,529,041	12,546,597,503
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63,878,486	46,374,962
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	683,858,979	419,242,846
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	-	146,946,732
Các chi phí khác	813,431,251	424,595,504
<b>Cộng</b>	<b>14,672,857,508</b>	<b>15,101,306,447</b>

(\*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

**14. Phải trả người bán**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>186,146,678,736</b>	<b>186,146,678,736</b>	<b>186,585,958,947</b>	<b>186,585,958,947</b>
Kolon Global Corporation	6,572,034,000	6,572,034,000	9,033,856,000	9,033,856,000
Eastchem Co., Ltd	28,784,739,635	28,784,739,635	28,959,286,400	28,959,286,400
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	5,943,615,090	5,943,615,090	15,882,155,200	15,882,155,200
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	44,950,004,264	44,950,004,264	49,429,557,314	49,429,557,314
Zhejiang Chemicals Import&Export Corporation	-	-	14,498,489,700	14,498,489,700
Heranba Industries Limited	-	-	6,043,392,000	6,043,392,000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng NUTIFOOD Bình Dương	7,175,756,320	7,175,756,320	9,618,113,137	9,618,113,137
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	7,477,214,114	7,477,214,114	7,795,741,939	7,795,741,939
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa So Pha	3,385,263,232	3,385,263,232	3,385,263,232	3,385,263,232
Cty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Thành Phát	3,676,615,812	3,676,615,812	3,676,615,812	3,676,615,812
Công Ty TNHH TM Dv Hóa Chất Việt Nguyễn	2,088,548,650	2,088,548,650	2,088,548,650	2,088,548,650
Công Ty TNHH Hóa Chất DVL	3,450,700,000	3,450,700,000	7,959,496,600	7,959,496,600
Phải trả các đối tượng khác	72,642,187,619	72,642,187,619	28,215,442,963	28,215,442,963
<b>Cộng</b>	<b>186,146,678,736</b>	<b>186,146,678,736</b>	<b>186,585,958,947</b>	<b>186,585,958,947</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: xem trang riêng.****19. Phải trả khác**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	928,180,192	446,056,500
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1,267,791,355	12,684,903
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	72,800,000
Phải trả về các chương trình bán hàng	6,760,812,393	1,870,376,312
Phải trả lãi ký quỹ	-	24,282,175
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	-	77,429,943
Phải trả chiết khấu thanh toán	-	52,461,325
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	8,760,648,710	9,656,100,125
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,299,992,936	8,336,209,968
Công ty CP Vật tư TH & PB Hóa Sinh	425,000,000	425,000,000
Cơ sở sản xuất nước Việt	69,185,475	627,044,114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,027,663,833	1,704,705,731
<b>Cộng</b>	<b>21,539,274,894</b>	<b>23,305,151,096</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,577,854,000	1,602,854,000
<b>Cộng</b>	<b>1,577,854,000</b>	<b>1,602,854,000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuế tài chính: xem trang riêng.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang riêng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024	01/01/2024
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>105,300,000,000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,622,986,850	1,392,964,933

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	62,595,463,630	62,595,463,630
<b>Cộng</b>	<b>62,595,463,630</b>	<b>62,595,463,630</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của doanh nghiệp.

24. Chênh lệch tỷ giá

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số dư đầu năm	14,149,002,516	22,210,648,004
Số giảm trong năm	-	(8,061,645,488)
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	(8,061,645,488)
<b>Cộng</b>	<b>14,149,002,516</b>	<b>14,149,002,516</b>

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
<b>Cộng</b>	<b>14,247,080,497</b>	<b>14,247,080,497</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán hàng	451,199,008,603	472,740,144,303
<b>Cộng</b>	<b>451,199,008,603</b>	<b>472,740,144,303</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	7,705,244,699	10,372,061,275
<b>Cộng</b>	<b>7,705,244,699</b>	<b>10,372,061,275</b>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu thuần bán hàng hóa	443,493,763,904	462,368,083,028
<b>Cộng</b>	<b>443,493,763,904</b>	<b>462,368,083,028</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	347,024,758,667	388,604,193,042
<b>Cộng</b>	<b>347,024,758,667</b>	<b>388,604,193,042</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,635,964	25,534,781
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,799,570,761	4,232,132,692
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2,386,372,194	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,146,837	28,485,635
Chiết khấu thanh toán	35,799,003	243,332,267
<b>Cộng</b>	<b>6,235,524,759</b>	<b>4,529,485,375</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	4,803,609,570	7,111,714,245
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15,508,302,030	16,960,844,015
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	9,483,300	34,388,006
Lỗ do chênh lệch đánh giá lại tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,838,006,841	3,588,870,470
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2,502,044,792	2,010,583,604
Chi phí tài chính khác	57,525,018	41,114,310
<b>Cộng</b>	<b>29,718,971,551</b>	<b>29,747,514,650</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng bá (bảng sản phẩm)	4,361,656,092	1,399,058,460
Chi phí tiền lương	28,062,384,180	28,906,963,653
Chi phí đồ dùng văn phòng	23,314,670	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	927,063,590	1,132,290,232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,867,895,997	12,133,614,972
Chi phí khác bằng tiền	7,329,689,644	11,681,834,054
Chiết khấu khuyến mãi	19,860,790,722	-
<b>Cộng</b>	<b>76,432,794,895</b>	<b>55,253,761,371</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	285,802,101	585,637,723
Chi phí tiền lương	7,645,290,674	6,549,625,256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214,340,082	229,247,884
Chi phí đồ dùng văn phòng	16,721,862	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,430,294,331	2,717,903,485
Chi phí khác bằng tiền	1,863,927,902	3,297,157,097
Thuế, phí và lệ phí	235,232,219	112,836,076
Dự phòng công nợ phải thu	(397,668,279)	1,634,239,486
<b>Cộng</b>	<b>13,293,940,892</b>	<b>15,126,647,007</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ CKTM, hỗ trợ bán hàng	148,586,370	232,414,301
Thu nhập bán phế liệu	21,060,519	18,394,548
Thu nhập từ bán phuy	487,717,170	298,118,181
Thu nhập cho thuê kho	1,229,486,256	1,205,607,507
Thu nhập khác	305,895,137	124,129,267
Giá trị hàng hỏng nhận bồi thường + kiểm kê + thanh lý TSCĐ	4,818,181	51,487,564
Thu nợ khó đòi	522,115,969	-
<b>Cộng</b>	<b>2,719,679,602</b>	<b>1,930,151,368</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	169,189,524	129,652,771
Tiền phạt vi phạm hành chính	6,138,572	4,035,646
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	2,193,990	2,193,990
Chi phí khác	86,561,334	88,707,506
<b>Cộng</b>	<b>264,083,420</b>	<b>224,589,913</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11	Thuyết minh yếu tố	từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165,716,652,008	177,754,688,607
	Chi phí tiền lương	46,450,869,333	39,386,379,671
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,133,769,011	2,682,487,315
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,801,002,590	23,179,744,130
	Chi phí bằng tiền khác	29,650,608,960	15,134,561,012
		<b>271,752,901,902</b>	<b>258,137,860,735</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám Đốc

*Phat*

ĐÌNH HOÀNG PHÁT

*M*

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG



**Nguyễn Quốc Dũng**

030  
C  
C  
Bảo vệ  
S  
7.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính đồng việt nam

**V.6. Nợ khó đòi**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	22,595,501,330	5,153,130,371	23,001,440,046	5,173,270,166
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	
+ Cty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Hộ Kinh Doanh Sơn Hải	2,613,130,000	900,000,000	2,613,130,000	900,000,000
+ Các khoản khác	12,006,787,445	4,253,130,371	12,412,726,161	4,273,270,166

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	66,534,390,555	45,515,898,319	37,494,744,223	2,210,991,546	1,135,108,907	152,891,133,550
<i>Mua trong năm</i>				263,000,000	-	263,000,000
<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>		77,364,775	63,885,521	3,767,204	-	145,017,500
Số dư cuối kỳ	66,534,390,555	45,593,263,094	37,558,629,744	2,477,758,750	1,135,108,907	153,299,151,050
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	53,850,537,943	40,264,693,673	30,352,972,219	2,013,373,450	1,135,108,907	127,616,686,192
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	602,099,748	622,348,837	657,967,783	43,937,433	-	1,926,353,801
<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>		(75,567,712)	(56,965,655)	(3,778,646)	-	(136,312,013)
Số dư cuối kỳ	54,452,637,691	40,962,610,222	31,067,905,657	2,061,089,529	1,135,108,907	129,679,352,006
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	12,683,852,612	5,251,204,646	7,141,772,004	197,618,096	-	25,274,447,358
Số dư cuối kỳ	12,081,752,864	4,630,652,872	6,490,724,087	416,669,221	-	23,619,799,044



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>113,590,371,026</b>	<b>113,590,371,026</b>	<b>280,808,977,481</b>	<b>248,620,245,673</b>	<b>145,779,102,834</b>	<b>145,779,102,834</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30,959,705,345	30,959,705,345	65,772,385,245	46,961,868,292	49,770,222,298	49,770,222,298
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	39,676,011,607	39,676,011,607	48,437,569,397	41,975,627,407	46,137,953,597	46,137,953,597
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	22,026,384,818	22,026,384,818	37,604,372,646	28,715,395,578	30,915,361,886	30,915,361,886
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7,874,453,190	7,874,453,190	25,845,213,966	26,427,822,565	7,291,844,591	7,291,844,591
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	8,429,858,105	8,429,858,105	80,450,896,619	79,345,868,915	9,534,885,809	9,534,885,809
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	4,553,957,961	4,553,957,961	22,698,539,608	25,193,662,916	2,058,834,653	2,058,834,653
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000			70,000,000	70,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,619,691,408</b>	<b>2,619,691,408</b>	<b>601,245,704</b>	<b>1,375,925,704</b>	<b>1,845,011,408</b>	<b>1,845,011,408</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1,417,200,000	1,417,200,000	-	774,680,000	642,520,000	642,520,000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365,400,000	365,400,000	182,700,000	182,700,000	365,400,000	365,400,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	193,970,000	193,970,000	387,940,000	387,940,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	449,151,408	449,151,408	224,575,704	224,575,704	449,151,408	449,151,408
	<b>116,210,062,434</b>	<b>116,210,062,434</b>	<b>281,410,223,185</b>	<b>249,996,171,377</b>	<b>147,624,114,242</b>	<b>147,624,114,242</b>
	<b>01/01/2024</b>		<b>Trong năm</b>		<b>30/06/2024</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1,436,575,000</b>	<b>1,436,575,000</b>		<b>376,670,000</b>	<b>1,059,905,000</b>	<b>1,059,905,000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	736,225,000	736,225,000	-	193,970,000	542,255,000	542,255,000
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	700,350,000	700,350,000	-	182,700,000	517,650,000	517,650,000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>262,004,948</b>	<b>262,004,948</b>	-	<b>224,575,704</b>	<b>37,429,244</b>	<b>37,429,244</b>
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(9)</sup>	262,004,948	262,004,948	-	224,575,704	37,429,244	37,429,244
	<b>1,698,579,948</b>	<b>1,698,579,948</b>		<b>601,245,704</b>	<b>1,698,579,948</b>	<b>1,097,334,244</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

**V.24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>782,715,818</b>	<b>22,210,648,004</b>	<b>60,123,450,469</b>	<b>41,434,356,894</b>	<b>10,684,188,041</b>	<b>240,535,359,226</b>
- Lãi trong năm						346,593,997	(33,135,046,685)
- Chi trả cổ tức					(33,481,640,682)		(18,267,564,000)
- Thù lao HĐQT & BKS					(17,901,000,000)	(366,564,000)	(565,200,000)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS					(515,379,512)	(49,820,488)	
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty							
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển 2023				2,364,235,316	(2,337,847,866)	(26,387,450)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023					(6,005,166,869)	(47,128,564)	(6,052,295,433)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính			(8,061,645,488)				(8,061,645,488)
- Truy thu thuế							(3,490,391,337)
- Thuế cổ tức từ nước ngoài					(3,490,391,337)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>782,715,818</b>	<b>14,149,002,516</b>	<b>62,487,685,785</b>	<b>(22,297,069,372)</b>	<b>10,540,881,536</b>	<b>-</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>782,715,818</b>	<b>14,149,002,516</b>	<b>62,487,685,785</b>	<b>(22,297,069,372)</b>	<b>10,540,881,536</b>	<b>170,963,216,283</b>
- Lãi trong năm							(16,321,135,906)
- Chi trả cổ tức năm 2023					(16,415,763,390)	94,627,484	(366,924,000)
- Thù lao HĐQT & BKS năm 2023					(366,924,000)		(37,300,000)
- Thù lao HĐQT & BKS năm 2024					(37,300,000)		(103,000,000)
- Trích lập các quỹ					(103,000,000)		(107,777,845)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(107,777,845)		
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>782,715,818</b>	<b>14,149,002,516</b>	<b>62,595,463,630</b>	<b>(39,435,612,452)</b>	<b>10,635,509,020</b>	<b>154,027,078,532</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	1,159,099,076	6,644,953,518	7,623,796,099	180,256,495
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,144,119,876	915,997,766	1,944,901,418	115,216,224
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	14,979,200	5,728,955,752	5,678,894,681	65,040,271
Thuế xuất, nhập khẩu		812,126,758	812,126,758	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,808,621,559	1,714,540,536	2,241,809,866	1,281,352,229
Thuế thu nhập cá nhân	367,007,346	963,713,932	1,247,659,842	83,061,436
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4,849,542,586	1,040,175,758	15,656,480	5,874,061,864
Thuế môn bài	-	28,000,000	28,000,000	-
Các loại thuế khác	25,428,142	505,761,311	489,438,368	41,751,085
	<b>8,209,698,709</b>	<b>11,709,271,813</b>	<b>12,458,487,413</b>	<b>7,460,483,109</b>

**b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2023	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Thuế thu nhập cá nhân	7,168,382	-	154,814,295	161,982,677
	<b>659,629,512</b>	<b>-</b>	<b>154,814,295</b>	<b>814,443,807</b>

